

BIỂU PHÍ
QUY ĐỊNH CHO SẢN PHẨM BẢO HIỂM TRỢ CẤP VIỆN PHÍ VÀ
PHẪU THUẬT

(Được phê chuẩn theo công văn số 20335/BTC-QLBH ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Bộ Tài chính)

- ❖ Tỷ lệ phí bảo hiểm dưới đây là tỷ lệ phí bảo hiểm chuẩn theo định kỳ năm quy định cho 1000 đồng Số tiền bảo hiểm theo độ tuổi, giới tính của Người được bảo hiểm tại thời điểm Sản phẩm này phát sinh hiệu lực, tái tục, hoặc khôi phục.

Đơn vị: đồng

| Tuổi | Nam | Nữ |
|---------|------|------|
| 0 – 4 | 3703 | 3254 |
| 5 – 9 | 2057 | 1835 |
| 10 – 14 | 1433 | 1215 |
| 15 – 19 | 1300 | 1149 |
| 20 – 24 | 1218 | 1256 |
| 25 – 29 | 1437 | 1474 |
| 30 – 34 | 1621 | 1723 |

| Tuổi | Nam | Nữ |
|---------|------|------|
| 35 – 39 | 1772 | 1853 |
| 40 – 44 | 1953 | 2158 |
| 45 – 49 | 2482 | 2961 |
| 50 – 54 | 3175 | 3650 |
| 55 – 59 | 4302 | 4446 |
| 60 – 64 | 5392 | 5392 |
| 65 – 69 | 7935 | 7169 |

- ❖ Hệ số quy đổi phí đóng định kỳ hiện tại được quy định như sau:

| Định kỳ đóng phí | Hệ số quy đổi phí đóng định kỳ |
|--------------------|--------------------------------|
| Năm | 1,00 |
| Nửa năm (06 tháng) | 0,53 |
| Quý | 0,28 |
| Tháng | 0,10 |

- ❖ Công thức tính phí bảo hiểm định kỳ:

$$\begin{aligned}
 \text{Phí bảo hiểm định kỳ} &= (\text{Tỷ lệ phí bảo hiểm chuẩn}) \\
 &\times (\text{Số tiền bảo hiểm})/1000 \text{ đồng} \\
 &\times (\text{Hệ số quy đổi phí đóng định kỳ}) \\
 &\times (1 + \text{Tỷ lệ phí phụ trội})
 \end{aligned}$$

- ❖ Với các trường hợp áp dụng phí bảo hiểm phụ trội, phí bảo hiểm phụ trội được xác định theo quy định của Bảo Việt Nhân thọ trên cơ sở kết quả đánh giá rủi ro.